

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO 03

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính
về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

2. Các vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân có hành vi vi phạm hành chính;

b) Tổ chức có hành vi vi phạm hành chính: Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội; Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; Tổ chức dịch vụ chi trả; Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; Cơ sở văn hóa, vui chơi, giải trí và thể thao; Cơ sở khám chữa bệnh; Cơ sở giáo dục; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở dịch vụ khác.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản.

3. Người có thẩm quyền xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, gồm:

- Giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội;
- Giấy phép hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;
- Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe trẻ em;

c) Buộc tiêu hủy sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

đ) Buộc bồi hoàn lại số tiền, hàng cứu trợ làm hư hỏng, thất thoát;

e) Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu trái pháp luật. Trường hợp không xác định được người để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước;

g) Buộc bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ; buộc tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ;

h) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu;

i) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có);

k) Buộc chịu mọi chi phí để mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em;

l) Buộc di dời cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

m) Buộc thực hiện kịp thời các biện pháp để khắc phục tình trạng thiếu an toàn;

n) Thu hồi, xóa, gỡ bỏ các thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em;

o) Xóa bỏ các thông tin cá nhân của trẻ em;

p) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đối tượng bảo trợ xã hội sang các cơ sở trợ giúp xã hội đang hoạt động tại địa phương bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

q) Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển trẻ em sang các cơ sở trợ có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang hoạt động tại địa phương bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

r) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy xác nhận mức độ khuyết tật;

v) Buộc chi trả cho người cao tuổi khoản tiền hỗ trợ của Nhà nước.

Điều 4. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em là 50.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân vi phạm, trừ quy định tại các Điều 7, 8, 11, 12, 13, 34 và Điều 37 Nghị định này. Mức phạt tiền đối với tổ chức vi phạm gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 41 đến Điều 46 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức vi phạm gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BẢO TRỢ, TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Điều 5. Vi phạm quy định về hồ sơ hưởng chính sách trợ giúp xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi khai báo gian dối để được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai báo gian dối để được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất đối với nhiều người.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Khai báo gian dối để được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- b) Khai báo gian dối để được hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng;
- c) Khai báo gian dối để được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1, Khoản 2 và điểm a, điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bất nhịn ăn, nhịn uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc thực hiện các hình thức đối xử tồi tệ khác với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Lợi dụng việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội để trục lợi;

c) Bất buộc đối tượng bảo trợ xã hội lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

d) Dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc đối tượng bảo trợ xã hội thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Không chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với cơ sở trợ giúp xã hội hoặc người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm b, c, d và điểm đ Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm về hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ không đầy đủ các loại hồ sơ cơ bản của đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lưu trữ các loại hồ sơ cơ bản của đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Không báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trong hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Không cấp hoặc cấp không đủ vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày gồm: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, dày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội là nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các đồ dùng khác theo quy định hiện hành.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất của cơ sở trợ giúp xã hội sai mục

đích;

b) Thu tiền dịch vụ đối với đối tượng bảo trợ xã hội trái với quy định của pháp luật;

c) Không bảo đảm điều kiện về môi trường, cơ sở vật chất, cán bộ nhân viên và tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội;

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cơ sở hoạt động mà không đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở hoạt động mà không có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả cho đối tượng bảo trợ xã hội các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a và điểm c Khoản 4 Điều này.

c) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đối tượng bảo trợ xã hội sang các cơ sở trợ giúp xã hội đang hoạt động tại địa phương bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức dịch vụ chi trả

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Chi trả trợ cấp không đủ cho đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Chi trả trợ cấp không đúng đối tượng bảo trợ xã hội;

d) Chi trả trợ cấp không đúng thời hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả đủ số tiền trợ cấp cho đúng đối tượng đối với hành vi vi phạm tại điểm a, điểm b và điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a, b và điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về quản lý tiền, hàng cứu trợ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đề hư hỏng, thất thoát tiền, hàng cứu trợ, trừ trường hợp bất khả kháng do thiên tai, hỏa hoạn;

b) Sử dụng, phân phối tiền, hàng cứu trợ không đúng mục đích, không đúng đối tượng của nhà tài trợ;

c) Tráo đổi hàng cứu trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bồi hoàn lại số tiền, hàng cứu trợ làm hư hỏng, thất thoát do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm b và điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Buộc mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) do người sử dụng hàng cứu trợ bị ảnh hưởng sức khỏe do hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật;

b) Cản trở quyền nuôi con hợp pháp của người khuyết tật;

c) Cản trở người khuyết tật sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;

d) Cản trở người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;

đ) Cản trở người khuyết tật thực hiện quyền tiếp cận công nghệ thông tin.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

b) Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật của cơ sở khám chữa bệnh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật;

b) Không ưu tiên tiên khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật có thai theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh chữa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật khi tiến hành cải tạo, sửa chữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 12. Vi phạm quy định về trách nhiệm giáo dục đối với người khuyết tật của cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

b) Không cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng cho người khuyết tật trong trường hợp cần thiết;

c) Không cho phép người khuyết tật được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của người khuyết tật không thể đáp ứng.

d) Từ chối người khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn theo quy định của pháp luật;

đ) Đặt ra điều kiện tuyển sinh có nội dung hạn chế người khuyết tật, trừ

một số trường hợp theo quy định của pháp luật;

e) Không thực hiện ưu tiên tuyển sinh đối với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

g) Cản trở quyền học tập của người khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo và các khoản đóng góp khác theo quy định của pháp luật về giáo dục;

b) Không thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất cơ sở vật chất dạy và học bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật khi tiến hành cải tạo, sửa chữa cơ sở giáo dục.

Điều 13. Vi phạm quy định về hoạt động giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không tư vấn việc làm cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai báo gian dối giấy tờ, tài liệu, hồ sơ để được thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì các điều kiện bảo đảm hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định cho người khuyết tật sau khi tổ chức hoạt động đào tạo từ 06 tháng trở lên;

b) Không có đủ chương trình, giáo trình, đội ngũ nhà giáo và không bảo đảm hình thức và thời gian đào tạo phù hợp với người khuyết tật;

c) Không cấp văn bằng, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo khi người khuyết tật có đủ điều kiện được cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật;

d) Thu phí tư vấn học nghề trái với quy định của pháp luật;

đ) Không thực hiện miễn, giảm học phí cho người khuyết tật học nghề theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả cho người học các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e và điểm g Khoản 3 Điều này. Trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm trách nhiệm về lao động, việc làm của người sử dụng lao động đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

2. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm: Không bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật; không tổ chức khám sức khỏe cho lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật; không tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ; sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; sử dụng lao động là người khuyết tật làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại theo một trong các mức như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng khi vi phạm từ 01 người đến dưới 10 người;

b) Từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng khi vi phạm từ 10 người đến dưới 50 người;

c) Từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng khi vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người;

d) Từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng khi vi phạm từ 100 người trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật; buộc tổ chức khám sức khỏe cho lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật; buộc tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho người khuyết tật đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về tham gia giao thông dành cho người khuyết tật, người cao tuổi

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người có một trong các hành vi sau đây:

1. Không ưu tiên bán vé cho người khuyết tật, người cao tuổi;
2. Người có trách nhiệm mà không giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện cho người khuyết tật, người cao tuổi;
3. Từ chối chuyên chở người khuyết tật tham gia giao thông hoặc từ chối chuyên chở phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp của người khuyết tật.

Điều 16. Vi phạm quy định về thông tin và truyền thông dành cho người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sản xuất, kinh doanh điện thoại hoặc các thiết bị thông tin và truyền thông khác không tuân thủ tiêu chuẩn về sắp xếp ký tự số, ký tự chữ và ký hiệu làm cho người khuyết tật không thể sử dụng được.
2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng không đúng đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm về xác định mức độ khuyết tật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của thành viên Hội đồng xác định mức độ khuyết tật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ phương pháp xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc xác định mức độ khuyết tật để trục lợi;

b) Từ chối xác định lại mức độ khuyết tật mà không có lý do chính đáng;

c) Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy xác nhận mức độ khuyết tật đối với hành vi vi phạm tại Khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ đối với người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở người cao tuổi sống chung với con, cháu hoặc sống riêng;

b) Cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về sở hữu tài sản, quyền tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi và các quyền hợp pháp khác;

c) Không miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội đối với người cao tuổi;

d) Không ưu tiên người cao tuổi nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi người cao tuổi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;

đ) Không thực hiện chi trả khoản tiền hỗ trợ của nhà nước cho người cao tuổi theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bắt nhin ăn, nhin uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc thực hiện các hình thức đối xử tồi tệ khác với người cao tuổi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc hoàn trả cho người cao tuổi các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Buộc chi trả cho người cao tuổi khoản tiền hỗ trợ của Nhà nước đối với hành vi vi phạm tại điểm đ Khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đầy đủ cam kết theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết để chăm sóc người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

c) Lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để trục lợi.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm một số quy định khác đối với người khuyết tật, người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kích động, xúc giục người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người khuyết tật, người cao tuổi.

2. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cưỡng ép người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người khuyết tật, người cao tuổi;

b) Ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái quy định của pháp luật;

c) Trả thù, đe dọa người giúp đỡ người cao tuổi, người phát hiện, báo tin ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

Mục 2

VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ LĨNH VỰC TRẺ EM

Điều 21. Vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Bỏ hoặc không chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi sinh;

2. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cắt đứt quan hệ tình cảm và vật chất với trẻ em, trừ trường hợp cho trẻ em làm con nuôi hoặc bị buộc phải cách ly trẻ em theo quy định của pháp luật;

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cố ý bỏ rơi trẻ em ở nơi công cộng, bỏ mặc hoặc ép buộc trẻ em không sống cùng gia đình, bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt;

4. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình

không chấp hành quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về việc hạn chế quyền của cha, mẹ; tách trẻ em khỏi cha, mẹ để bảo đảm an toàn và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 22. Vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xâm phạm thân thể, gây tổn hại về sức khỏe đối với trẻ em;

b) Bắt nhin ăn, nhin uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với trẻ em;

c) Gây tổn thương về tinh thần, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, chửi mắng, đe dọa, cách ly, sao nhãng ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;

d) Dùng các biện pháp trừng phạt để dạy trẻ em gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em;

đ) Thường xuyên đe dọa trẻ em bằng các hình ảnh, âm thanh, con vật, đồ vật làm trẻ em sợ hãi, tổn hại về tinh thần.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Điểm đ Khoản 1 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, ảnh hưởng đến việc học tập, vui chơi, giải trí, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn;

b) Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi bóc lột sức lao động trẻ em, bắt trẻ em lao động trước tuổi, quá thời gian, làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật hoặc làm việc ở nơi mất an ninh trật tự, có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển của trẻ em.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu sản phẩm, hàng hóa do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 2 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;

b) Rử rê trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;

c) Xúi giục, kích động trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;

d) Lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác;

đ) Ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em (nếu có) đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về quyền được chăm sóc sức khỏe của trẻ em

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người đang chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, dạy học cho trẻ em phát hiện ra trẻ em bị bệnh hoặc có dấu hiệu bị bệnh mà không thông báo kịp thời cho gia đình hoặc không kịp thời đưa trẻ em đến khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế gần nhất.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu tiền khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi trái với quy định của pháp luật;

b) Không sử dụng trang thiết bị, phương tiện khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trong khi có điều kiện và được phép sử dụng đối với trẻ em.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu trái quy định cho người khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp không xác định được người để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm tại điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về quyền được giáo dục của trẻ em

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại sách, vở, đồ dùng học tập của trẻ em;

b) Không thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho việc học tập của trẻ em theo quy định của pháp luật, không bảo đảm thời gian, điều kiện học tập cho trẻ em.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ học, nghỉ học.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chịu mọi chi phí để mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

Điều 27. Vi phạm quy định về quyền của trẻ em tham gia vào các hoạt động xã hội, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các vấn đề về trẻ em

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cản trở trẻ em tham gia các hoạt động xã hội với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

b) Cản trở trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các vấn đề về trẻ em;

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trì dật, kỳ thị khi trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các vấn đề về trẻ em.

Điều 28. Vi phạm quy định về không cung cấp, không thông báo kịp thời hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin, không bảo mật thông tin, thông báo, tố giác về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc che giấu thông tin về trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;

b) Ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc che giấu thông tin về trẻ em bị xâm hại cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;

b) Không thông báo kịp thời cho nơi tiếp nhận thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại;

c) Ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

d) Không cung cấp thông tin và phối hợp để thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em khi được yêu cầu;

đ) Không bảo mật thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em.

Điều 29. Vi phạm quy định về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

Điều 30. Vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em (nếu có) đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về cấm cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

2. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em, theo một trong các mức sau đây:

a) Từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng khi vi phạm từ 01 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

b) Từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng khi vi phạm từ 10 sản phẩm đến dưới 50 sản phẩm;

c) Từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng khi vi phạm từ 50 sản phẩm đến dưới 100 sản phẩm;

d) Từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng khi vi phạm từ 100 sản phẩm đến dưới 200 sản phẩm;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng khi vi phạm từ 200 sản phẩm đến dưới 500 sản phẩm;

e) Từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng khi vi phạm từ 500 sản phẩm đến 1.000 sản phẩm;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi vi phạm từ 1.000 sản phẩm trở lên.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ghi chú về việc trẻ em không được sử dụng trên xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi nếu xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi có nội dung không phù hợp với trẻ em;

b) Không thông báo tuổi của trẻ em không được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh và các cuộc trình diễn nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đưa hình ảnh của trẻ em vào sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị đối với hành vi vi phạm tại Khoản 4 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về cấm công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong số các hành vi sau:

a) Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em;

b) Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Thu hồi, xóa, gỡ bỏ các thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về cấm lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.

b) Lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh đối với hành vi vi phạm tại điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm b Khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được người để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 34. Vi phạm quy định về cấm đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc ngược lại

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

b) Đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với một trong các hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc di dời cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em do đặt không đúng phạm vi theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về cấm lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lấn chiếm cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em;

b) Sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt

động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại Khoản 1 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về không bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo, đặt biển báo, rào chắn hoặc chỉ dẫn kịp thời những nơi nguy hiểm, độc hại, dễ cháy, nổ, điện giật hoặc không an toàn về giao thông, phòng cháy, chữa cháy dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em;

b) Không tuân thủ đầy đủ, kịp thời các biện pháp bảo đảm an toàn về sản xuất, kinh doanh, lưu hành các phương tiện giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện kịp thời các biện pháp để khắc phục tình trạng thiếu an toàn đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về hoạt động của cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm một trong các điều kiện hoạt động đối với cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

b) Giấy phép hoạt động hết thời hạn nhưng chưa gia hạn theo quy định mà vẫn tiếp tục hoạt động.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động không đúng nội dung trong giấy phép hoạt động;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định của quy chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không làm thủ tục đổi giấy phép hoạt động khi thay đổi tên gọi, địa điểm trụ sở, chủ sở hữu, nội dung hoạt động;

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, làm sai lệch giấy tờ để được phép thành lập cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

b) Sử dụng kinh phí của cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em không đúng quy định của pháp luật;

c) Thu tiền dịch vụ trái với quy định của pháp luật;

d) Hoạt động mà không đăng ký thành lập hoặc không có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

đ) Không bảo đảm đầy đủ khẩu phần ăn của trẻ em hoặc sử dụng những thực phẩm, hóa chất trái với quy định của pháp luật để chế biến thức ăn cho trẻ em, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2, Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển trẻ em sang các cơ sở trợ có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang hoạt động tại địa phương bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm a Khoản 1, điểm a, điểm d Khoản 2 và điểm đ Khoản 3 Điều này.

Điều 38. Vi phạm về trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm khi kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng:

a) Không cảnh báo hoặc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em;

b) Không sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em;

c) Không thực hiện yêu cầu xóa bỏ các thông tin cá nhân của trẻ em khi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ trẻ em yêu cầu;

d) Không tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá phân loại theo mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới;

đ) Không công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em;

e) Không thực hiện việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em;

g) Không xây dựng hoặc sử dụng, phổ biến phần mềm, công cụ bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng;

h) Không có biện pháp sử dụng dịch vụ bảo vệ người sử dụng là trẻ em.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên môi trường mạng khi không có công cụ kiểm soát thời gian, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng lạm dụng, nghiện trò chơi điện tử.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em (nếu có) đối với hành vi vi phạm tại Khoản 3 Điều này;

c) Gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em đối với hành vi vi phạm tại điểm a Khoản 1 Điều này;

d) Xóa bỏ các thông tin cá nhân của trẻ em đối với hành vi vi phạm tại điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi từ chối, không thực hiện việc hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thực hiện việc can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 40. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra Lao động – Thương binh và Xã hội có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Thanh tra Y tế có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 11, 17, 21, 25 và Điều 34 của Nghị định này.

3. Thanh tra Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 12, điểm b Khoản 1 Điều 18 và các Điều 26, 28, 34, 35 của Nghị định này.

4. Thanh tra Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 15 và Điều 36 Nghị định này.

5. Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 18 và các Điều 22, 23, 31, 34, 35, 39 Nghị định này.

6. Thanh tra Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 10, Điều 16, Điều 31, Điều 32 và Điều 38 Nghị định này.

7. Thanh tra Tư pháp có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm tại điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

8. Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 16, 30, 31, 34, 35, 36 và Điều 38 Nghị định này.

9. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và Điều 39 Nghị định này.

10. Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 6, 7, 10, 18, 19, 22, 25, 30, khoản 2 Điều 31 và Điều 39 của Nghị định này.

11. Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 9, Khoản 2 Điều 14, Khoản 3 Điều 15, Khoản 2 Điều 18, điểm b Khoản 2 Điều 20, Khoản 1 Điều 22, điểm c Khoản 2 Điều 23, Khoản 2 Điều 31, điểm b Khoản 1 Điều 36 và Khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

12. Chủ tịch ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và Khoản 7 Điều 40 của Nghị định này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và k Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và Khoản 7 Điều 40 của Nghị định này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra bộ, Tổng cục trưởng tổng cục giáo dục nghề nghiệp và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và Khoản 7 Điều 40 của Nghị định này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và Khoản 7 Điều 40 của Nghị định này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 35.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 42. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, và k Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại 3 Khoản Điều 3 của Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 25.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, h, k, m và n Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, h, k, m và n Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, h, k, m và n Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 44. Thảm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.500.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát phản ứng nhanh, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n o, và p Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo, ;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n o, và p Khoản 3 Điều 3 của Nghị định của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An văn hóa, thông tin, truyền thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n o, và p Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h và v Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h và v Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h, i và m Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h, i và m Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h, i và m Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, g, h, i và m Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 47. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46 Nghị định này và công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành phải kịp thời lập biên bản.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.

2. Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 49. Điều khoản chuyển tiếp

Các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt tại Nghị định này nếu có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

Điều 50. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hướng dẫn thi hành Nghị định này trong trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UB Quốc gia về Trẻ em;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc